

Số: /NQ-ĐHĐCĐ

TP Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 06 năm 2020

**DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT**  
**Phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020**

**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG**  
**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ – CTCP**

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp năm 2014;
- Căn cứ Điều lệ Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – Công ty cổ phần đã được Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty thông qua ngày 30/06/2007 và cập nhật sau lần sửa đổi bổ sung gần nhất theo Nghị quyết số 39/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10/01/2019 của Đại hội đồng cổ đông;
- Căn cứ Biên bản họp và kết quả biểu quyết của Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP thông qua các nội dung tại phiên họp thường niên ngày 16/06/20120,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua các nội dung báo cáo, tờ trình đã trình bày tại cuộc họp với các nội dung cụ thể như sau:

- 1.1. Thông qua Báo cáo của Hội đồng quản trị về hoạt động của Hội đồng quản trị và báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019 của Tổng công ty với các chỉ tiêu:

| Stt      | Chỉ tiêu                    | Đvt       | Kế hoạch năm 2019 | Thực hiện năm 2019 | Tỷ lệ hoàn thành KH (%) |
|----------|-----------------------------|-----------|-------------------|--------------------|-------------------------|
| <b>1</b> | <b>Sản lượng sản xuất</b>   |           |                   |                    |                         |
| 1.1      | Đạm Phú Mỹ                  | Nghìn tấn | 671,0             | 707,89             | 106%                    |
| 1.2      | UFC 85                      | Nghìn tấn | 10,8              | 11,77              | 109%                    |
| 1.3      | NPK                         | Nghìn tấn | 150,0             | 84,50              | 56%                     |
| 1.4      | NH3 (để thương mại)         | Nghìn tấn | 45,9              | 61,45              | 134%                    |
| <b>2</b> | <b>Sản lượng kinh doanh</b> |           |                   |                    |                         |
| 2.1      | Đạm Phú Mỹ                  | Nghìn tấn | 680,0             | 691,17             | 102%                    |
| 2.2      | NPK                         |           | 155,0             | 76,65              | 49%                     |
| 2.3      | Phân bón tự doanh           | Nghìn tấn | 232,5             | 207,89             | 89%                     |
| 2.4      | UFC 85                      | Nghìn tấn | 8,0               | 8,40               | 105%                    |
| 2.5      | NH3 (để thương mại)         |           | 45,0              | 58,83              | 131%                    |
| 2.6      | CO2                         |           | 44,0              | 51,18              | 116%                    |
| 2.7      | Hóa chất                    | Nghìn tấn | 1,4               | 1,63               | 116%                    |

| Stt      | Chỉ tiêu   | Đvt     | Kế hoạch năm 2019 | Thực hiện năm 2019 | Tỷ lệ hoàn thành KH (%) |
|----------|--|---------|-------------------|--------------------|-------------------------|
| <b>3</b> | <b>Chỉ tiêu tài chính toàn Tổng công ty (hợp nhất)</b> |         |                   |                    |                         |
| 3.1      | Tổng doanh thu   | Tỷ đồng | 8.645,3           | 7.831              | 91%                     |
| 3.2      | Lợi nhuận trước thuế                                   | Tỷ đồng | 204,9             | 467,1              | 228%                    |
| 3.3      | Lợi nhuận sau thuế                                     | Tỷ đồng | 169,6             | 388,9              | 229%                    |
| 3.4      | Nộp NSNN   | Tỷ đồng | 205,7             | 127,9              | 62%                     |
| <b>4</b> | <b>Chỉ tiêu tài chính công ty mẹ</b>                   |         |                   |                    |                         |
| 4.1      | Vốn chủ sở hữu   | Tỷ đồng | 7.560,0           | 8.041,5            | 106%                    |
| 4.2      | Trong đó: Vốn điều lệ                                  | Tỷ đồng | 3.914,0           | 3.914,0            | 100%                    |
| 4.3      | Tổng doanh thu   | Tỷ đồng | 8.400,0           | 7.006,1            | 83%                     |
| 4.4      | Lợi nhuận trước thuế                                   | Tỷ đồng | 189,6             | 435,5              | 230%                    |
| 4.5      | Lợi nhuận sau thuế                                     | Tỷ đồng | 162,6             | 370,4              | 228%                    |
| 5.6      | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn điều lệ                 | %       | 4,2               | 9,5                | 228%                    |
| 4.7      | Nộp NSNN   | Tỷ đồng | 188,3             | 106,7              | 57%                     |
| 4.8      | Đầu tư   |         |                   |                    |                         |
| 4.8.1    | Tổng mức đầu tư  | Tỷ đồng | 772,0             | 116,3              | 15%                     |
|          | Đầu tư XDCB  | Tỷ đồng | 692,0             | 100,0              | 14%                     |
|          | Mua sắm trang thiết bị                                 | Tỷ đồng | 80,0              | 16,3               | 20%                     |
|          | Đầu tư góp vốn   | Tỷ đồng |                   |                    |                         |
| 4.8.2    | Nguồn vốn đầu tư                                       | Tỷ đồng | 772,0             | 116,3              | 15%                     |
|          | Vốn chủ sở hữu   | Tỷ đồng | 498,0             | 41,8               | 8%                      |
|          | Vốn vay và khác  | Tỷ đồng | 274,1             | 74,5               | 27%                     |

1.2. Thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020 với các chỉ tiêu:

**a. Chỉ tiêu hợp nhất**

| STT       | Chỉ tiêu                    | Đơn vị tính | Kế hoạch 2020 |
|-----------|-----------------------------|-------------|---------------|
| <b>1.</b> | <b>Kế hoạch sản xuất</b>    |             |               |
| 1.1       | Đạm Phú Mỹ                  | Tấn         | 785.000       |
| 1.2       | NPK Phú Mỹ                  | Tấn         | 180.000       |
| 1.3       | UFC 85/Fomaldehyde          | Tấn         | 13.000        |
| 1.4       | NH3 sản xuất bán thương mại | Tấn         | 57.750        |
| <b>2.</b> | <b>Kế hoạch kinh doanh</b>  |             |               |
| 2.1       | Đạm Phú Mỹ                  | Tấn         | 780.000       |
| 2.2       | NPK Phú Mỹ                  | Tấn         | 180.000       |
| 2.3       | UFC 85/Fomaldehyde          | Tấn         | 9.000         |
| 2.4       | NH3                         | Tấn         | 55.000        |
| 2.5       | Phân bón khác               | Tấn         | 189.000       |
| 2.6       | CO2                         | Tấn         | 50.000        |
| 2.7       | Hóa chất khác               | Tấn         | 800           |
| <b>3.</b> | <b>Kế hoạch tài chính</b>   |             |               |
| 3.1       | Tổng doanh thu              | Tỷ đồng     | 9.237         |

| STT | Chỉ tiêu             | Đơn vị tính | Kế hoạch 2020 |
|-----|----------------------|-------------|---------------|
| 3.2 | Tổng chi phí         | Tỷ đồng     | 8.724         |
| 3.3 | Lợi nhuận trước thuế | Tỷ đồng     | 513           |
| 3.4 | Lợi nhuận sau thuế   | Tỷ đồng     | 433           |
| 3.5 | Nộp NSNN             | Tỷ đồng     | 159           |

**b. Kế hoạch Công ty mẹ**

| STT | Chỉ tiêu                                       | Đơn vị tính | Kế hoạch 2020 |
|-----|--|-------------|---------------|
| 1   | Vốn chủ sở hữu                                 | Tỷ đồng     | 7.589         |
| 2   | Tổng doanh thu                                 | Tỷ đồng     | 8.703         |
| 3   | Lợi nhuận trước thuế                           | Tỷ đồng     | 491           |
| 4   | Lợi nhuận sau thuế                             | Tỷ đồng     | 421           |
| 5   | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn điều lệ         | %           | 10,7          |
| 6   | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn CSH             | %           | 5,5           |
| 7   | Tỷ lệ chia cổ tức/vốn điều lệ                  | %           | 10            |
| 8   | Nộp NSNN                                       | Tỷ đồng     | 142           |
| 9   | Nguồn vốn đầu tư                               | Tỷ đồng     | 107           |
| -   | Đầu tư XDCB và mua sắm tài sản, trang thiết bị | Tỷ đồng     | 107           |
| -   | Đầu tư tài chính                               | Tỷ đồng     | -             |

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh nếu có những chỉ tiêu kế hoạch cần điều chỉnh cho phù hợp với tình hình hoạt động, Đại hội đồng cổ đông uỷ quyền việc điều chỉnh kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020 (nếu có) cho Hội đồng quản trị xem xét, quyết định và báo cáo Đại hội đồng cổ đông trong lần họp Đại hội đồng cổ đông gần nhất.

- 1.3. Thông qua Báo cáo tài chính công ty mẹ và hợp nhất của Tổng công ty năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.
- 1.4. Thông qua Phương án phân phối lợi nhuận năm 2019 và Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2020

**a. Phương án phân phối lợi nhuận năm 2019:**

| Stt      | Chỉ tiêu  | Công thức tính                         | Số tiền (VND)          |
|----------|---|--|------------------------|
| <b>1</b> | <b>Số dư lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang</b> |  | <b>325.884.080.695</b> |
| <b>2</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế 2019</b>                              |  | <b>370.429.943.631</b> |
| <b>3</b> | <b>Trích lập các quỹ từ LNST 2019</b>                       | <b>(3=3.1+3.2)</b>                     | <b>75.431.588.726</b>  |
| 3.1      | Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, trong đó                    | Theo quy định tại thông tư 28/2016/TT- | 33.945.600.000         |
|          | - Quỹ KTPL người lao động                                   |  | 32.520.000.000         |

| Stt      | Chỉ tiêu  | Công thức tính   | Số tiền (VNĐ)          |
|----------|---|------------------|------------------------|
|          | - <i>Quỹ KT của người quản lý</i>                           | BLDTBXH ngày     | 1.425.600.000          |
| 3.2      | Trích bổ sung quỹ KTPL người lao động                       | 01/09/2016       | 41.485.988.726         |
| <b>4</b> | <b>Lợi nhuận còn lại năm 2019 sau khi trích lập các quỹ</b> | <b>(4=1+2-3)</b> | <b>620.882.435.600</b> |
| <b>5</b> | <b>Chia cổ tức</b>  |                  | <b>469.601.112.000</b> |
|          | Cổ tức trên mỗi cổ phiếu (VNĐ/CP)                           | 12%/mệnh giá     | 1.200                  |
| <b>6</b> | <b>Lợi nhuận chuyển sang năm 2020</b>                       | <b>(6=4-5)</b>   | <b>151.281.323.600</b> |

Giao cho Tổng giám đốc Tổng công ty thực hiện thủ tục chi trả cổ tức 2019 theo phương án nêu trên (phần còn lại sau khi trừ đi cổ tức đã chi tạm ứng 500 đồng/cổ phiếu cho cổ đông).

b. Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2020:

| Stt      | Chỉ tiêu  | Công thức tính  | Số tiền (VNĐ)                    |
|----------|---|---|----------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế 2019 chuyển sang</b>                  |   | <b>151.281.323.600</b>           |
| <b>2</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo KH được chấp thuận</b>  |   | <b>421.000.000.000</b>           |
| <b>3</b> | <b>Trích lập các quỹ từ LNST 2020</b>                       | <b>(3=3.1+3.2)</b>  | <b>85.794.375.000</b>            |
| 3.1      | Trích quỹ KT-PL người lao động                              | Theo quy định tại thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 | 84.250.000.000                   |
| 3.2      | Trích quỹ KT người quản lý                                  |   | 1.544.375.000                    |
| 3.3      | Trích bổ sung quỹ KTPL người lao động                       |   | 20% phần lợi nhuận vượt kế hoạch |
| <b>4</b> | <b>Lợi nhuận còn lại năm 2020 sau khi trích lập các quỹ</b> | <b>(4=2-3)</b>  | <b>335.205.625.000</b>           |
| <b>5</b> | <b>Tổng lợi nhuận để lại đến năm 2020</b>                   | <b>(5=1+4)</b>  | <b>486.486.948.600</b>           |
| <b>6</b> | <b>Chia cổ tức</b>  |   | <b>391.334.260.000</b>           |
|          | Cổ tức trên mỗi cổ phiếu (VNĐ/CP)                           |   | 1.000                            |
| <b>7</b> | <b>Lợi nhuận chuyển sang năm 2021</b>                       | <b>(7=5-6)</b>  | <b>95.152.688.600</b>            |

Căn cứ hiệu quả thực tế hoạt động SXKD năm 2020 để điều chỉnh thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 vào kỳ họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2021 cho phù hợp.

1.5. Thông qua Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2019.

1.6. Lựa chọn đơn vị kiểm toán cho báo cáo tài chính năm 2020.

Đại hội đồng cổ đông thông qua và ủy quyền cho Hội đồng quản trị Tổng công ty lựa chọn một trong các công ty kiểm toán sau đây thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2020:

- Công ty TNHH Deloitte Việt Nam;
  - Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam;
  - Công ty TNHH Ernst and Young Việt Nam.
- 1.7. Thông qua báo cáo thù lao, tiền lương, thưởng của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2019 và kế hoạch năm 2020 (số tạm tính):
- Báo cáo thực hiện năm 2019: **7.181.000.000** đồng
  - Dự toán năm 2020: **7.884.000.000** đồng (bao gồm 10% dự phòng).
- 1.8. Thông qua việc miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị đối với ông Nguyễn Hồng Vinh với lý do nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 01/05/2020.
- 1.9. Thông qua kết quả bầu cử bổ sung 01 thành viên Hội đồng quản trị .
- Ông/Bà ..... trúng cử thành viên Hội đồng quản với nhiệm kỳ 5 năm (2020-2025)
- 1.10. Thông qua nguyên tắc quyết toán hợp đồng mua bán khí năm 2019 giữa Tổng công ty và Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV Gas) như sau:“Lượng khí giao cho Nhà máy Đạm Phú Mỹ được phân bổ trước tiên cho toàn bộ lượng khí từ mỏ Bạch Hổ - Rồng Đồi Môi. Đối với lượng khí thiếu hụt, PV Gas sẽ phân bổ từ các nguồn khí khác thuộc bể Cửu Long và bể Nam Côn Sơn theo tỷ lệ tương ứng là 50% và 50%. Cước phí vận chuyên theo nguyên tắc nguồn nào giá đó.”
- 1.11. Thông qua chủ trương: Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị Tổng công ty tìm kiếm và chủ động quyết định việc mua khí nguyên liệu phục vụ sản xuất của Nhà máy đạm Phú Mỹ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty và chỉ đạo của các Cấp có thẩm quyền.

**Điều 2.** Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày được Đại hội đồng cổ đông thông qua, 16/06/2020.

**Điều 3.** Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát, Thủ trưởng các Ban/Văn phòng và đơn vị trực thuộc Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - công ty cổ phần chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Lưu VT, VPHĐQT (TTV).

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

**Nguyễn Tiến Vinh**